

Số: /2026/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn, quy định chi tiết điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 5 Điều 14 Luật số 146/2025/QH15; khoản 5 Điều 27, khoản 5 Điều 36 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 21 Điều 14 Luật số 146/2025/QH15; khoản 4 Điều 28 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 14 Luật số 146/2025/QH15; điểm c khoản 1 Điều 31 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; khoản 2 Điều 31 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e khoản 21 Điều 14 Luật số 146/2025/QH15; khoản 7 Điều 98 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 21 Điều 14 Luật số 146/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Quy định chung về thực hiện thủ tục hành chính

1. Tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua các cách thức sau đây:

- a) Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa;
- b) Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật đến Bộ phận Một cửa;
- c) Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Ứng dụng định danh quốc gia.

2. Hình thức hồ sơ:

- a) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc hoặc bản chính hoặc bản sao y hoặc bản sao chứng thực. Tổ chức, cá nhân có thể nộp bản sao y và mang bản chính đến đối chiếu tại thời điểm nộp hồ sơ thay vì nộp bản sao chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;
- b) Trường hợp nộp hồ sơ theo cách thức quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: Các thành phần hồ sơ là bản gốc được xác lập trên môi trường điện tử hoặc bản gốc, bản chính được scan theo quy định.

3. Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, phương thức nộp phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác, cách thức trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

5. Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt được chứng thực theo quy định.

6. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ đã nộp.

7. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

8. Trường hợp thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra, đánh giá thực tế tại cơ sở để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, kiểm tra hoặc thẩm định duy trì điều kiện của cơ sở:

- a) Cơ quan có thẩm quyền áp dụng hình thức đánh giá trực tuyến khi cơ sở đáp ứng yêu cầu về nguồn lực, phương tiện kỹ thuật thực hiện; cơ sở cung cấp hồ sơ, tài liệu có liên quan bằng bản giấy hoặc bản điện tử cho cơ quan có thẩm quyền hoặc tạm hoãn hoặc gia hạn có thời hạn giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận, thời hạn kiểm tra hoặc thẩm định duy trì;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin, tài liệu, hình ảnh, hồ sơ cung cấp cho cơ quan cấp phép. Việc kiểm tra, thẩm định đánh giá thực tế sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật; thực hiện thu hồi ngay giấy phép và xử lý vi phạm đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn nội dung nghiệp vụ, kỹ thuật để thực hiện các biện pháp trong trường hợp cần thiết tại điểm a và điểm b khoản này.

9. Trong Thông tư này có nội dung quy định khác với quy định nêu tại khoản 1, 2, 3, 4 và khoản 5 Điều này thì thực hiện theo quy định đó.

Chương II

KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, MUA BÁN, NHẬP KHẨU THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 4. Kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản và cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Hình thức kiểm tra: Thực hiện bằng hình thức đoàn kiểm tra.

2. Căn cứ thành lập đoàn kiểm tra:

a) Đề nghị của cơ sở đối với trường hợp cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện;

b) Thời gian kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đối với cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện.

3. Thành phần đoàn kiểm tra gồm: Trưởng đoàn và thành viên; chuyên gia tư vấn khi cần thiết.

4. Yêu cầu đối với trưởng đoàn: Là lãnh đạo cấp phòng trở lên hoặc công chức có ít nhất 05 năm kinh nghiệm về một trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

5. Yêu cầu đối với thành viên

Đoàn kiểm tra phải có ít nhất 01 thành viên đáp ứng yêu cầu sau:

a) Đã tham gia lớp tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở do Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức;

b) Thành viên đoàn kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phải có trình độ đại học trở lên một trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, môi trường;

c) Thành viên đoàn kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản

phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản phải có trình độ đại học trở lên một trong các lĩnh vực nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản, sinh học, hóa học, công nghệ thực phẩm, môi trường.

Điều 5. Kiểm tra điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Cơ quan kiểm tra: Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn.

2. Hình thức kiểm tra: Thực hiện đồng thời với hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm lưu thông trên thị trường theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

3. Nội dung kiểm tra: Theo quy định tại Điều 33 Luật Thủy sản.

Điều 6. Tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở

1. Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản; cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho cán bộ thuộc cơ quan kiểm tra.

2. Nội dung tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở:

a) Quy định về điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, điều kiện cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; hệ thống quản lý chất lượng, an toàn sinh học;

b) Quy định liên quan đến lĩnh vực kiểm tra, đối tượng kiểm tra; tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn cho người lấy mẫu, phương pháp lấy mẫu, bảo quản mẫu; thực hành lấy mẫu tại cơ sở.

Chương III

KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG GIỐNG THỦY SẢN, THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 7. Kiểm tra chất lượng giống thủy sản trong sản xuất, ương dưỡng; chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trong sản xuất

1. Cơ quan kiểm tra, nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng sản phẩm trong sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 46 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 78/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Sai số cho phép trong phân tích chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm

theo Thông tư này.

Điều 8. Kiểm tra chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản lưu thông trên thị trường

1. Cơ quan kiểm tra, nội dung, trình tự, thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường thực hiện theo quy định tại Điều 34a, Điều 45 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 78/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Sai số cho phép trong phân tích chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kỹ thuật xử lý vi phạm chất lượng giống thủy sản

1. Giống thủy sản vi phạm chất lượng phải tiêu hủy được thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Áp dụng một trong các biện pháp sau để tiêu hủy: Gia nhiệt từ 90°C trở lên, cấp đông, sử dụng hóa chất được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản, hình thức khác theo quy định của pháp luật;

b) Lập biên bản tiêu hủy: Biên bản tiêu hủy phải có đầy đủ chữ ký của đại diện cơ quan kiểm tra và cơ sở vi phạm. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm: Căn cứ và lý do thực hiện tiêu hủy; thời gian, địa điểm tiêu hủy; thành phần tham gia tiêu hủy; tên, chủng loại, nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, hiện trạng giống thủy sản vi phạm tại thời điểm tiêu hủy; hình thức tiêu hủy và các nội dung khác có liên quan.

2. Giống thủy sản vi phạm chất lượng được chuyển mục đích sử dụng thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Áp dụng một trong các biện pháp sau để chuyển đổi mục đích sử dụng: Làm cảnh, giải trí, nghiên cứu khoa học;

b) Cơ sở phải có phương án chuyển mục đích sử dụng và báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh để thực hiện quản lý, giám sát quá trình chuyển mục đích sử dụng.

Điều 10. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp kỹ thuật để xử lý thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vi phạm quy định về chất lượng

1. Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vi phạm chất lượng phải tiêu hủy thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Áp dụng một hoặc một số biện pháp sau để tiêu hủy: Sử dụng hóa chất, sử dụng biện pháp cơ học, đốt, chôn, hình thức khác theo quy định của pháp luật;

b) Lập biên bản tiêu hủy: Biên bản tiêu hủy phải có đầy đủ chữ ký của đại diện cơ quan kiểm tra và cơ sở vi phạm. Nội dung chủ yếu của biên bản gồm: Căn cứ và lý do thực hiện tiêu hủy; thời gian, địa điểm tiêu hủy; thành phần tham gia tiêu hủy; tên, chủng loại, nguồn gốc, xuất xứ, số lượng, hiện trạng sản phẩm vi phạm tại thời điểm tiêu hủy; hình thức tiêu hủy và các nội dung khác có liên quan.

2. Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vi phạm chất lượng được tái chế, chuyển mục đích sử dụng thực hiện theo trình tự, thủ tục sau:

a) Đối với biện pháp tái chế: Cơ sở phải có phương án tái chế và báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh để thực hiện quản lý, giám sát quá trình tái chế;

b) Đối với biện pháp chuyển mục đích sử dụng: Cơ sở phải có phương án chuyển mục đích sử dụng đáp ứng quy định của pháp luật về sản phẩm sau khi chuyển đổi và báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh để thực hiện quản lý, giám sát quá trình chuyển mục đích sử dụng.

Điều 11. Thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ

1. Tôm thẻ chân trắng bố mẹ

a) Thời hạn sử dụng tối đa 140 ngày kể từ ngày nhập khẩu đối với tôm bố mẹ nhập khẩu đạt khối lượng tối thiểu 40 g/con đối với tôm đực, 45 g/con đối với tôm cái;

b) Thời hạn sử dụng tối đa 120 ngày tính từ ngày cho sinh sản lần đầu đối với tôm bố mẹ sản xuất trong nước hoặc tôm bố mẹ nhập khẩu chưa đạt khối lượng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Tôm sú bố mẹ

a) Thời hạn sử dụng tối đa 80 ngày kể từ ngày nhập khẩu đối với tôm sú bố mẹ nhập khẩu đạt khối lượng tối thiểu 100 g/con đối với tôm đực, 120 g/con đối với tôm cái;

b) Thời hạn sử dụng tối đa 60 ngày tính từ ngày cho sinh sản lần đầu đối với tôm bố mẹ sản xuất trong nước, tôm bố mẹ khai thác từ tự nhiên, tôm bố mẹ nhập khẩu chưa đạt khối lượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

3. Cá tra bố mẹ: Thời hạn sử dụng tối đa 60 tháng tính từ ngày cho sinh sản lần đầu và cho sinh sản không quá 02 lần/năm.

4. Thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ khác: Cơ sở tự công bố.

Điều 12. Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam; Chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của thức ăn, sản

phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản; Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam; Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu; Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện

1. Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chỉ tiêu kỹ thuật phải công bố trong tiêu chuẩn công bố áp dụng của thức ăn, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương IV

CẬP NHẬT THÔNG TIN GIỐNG THỦY SẢN, THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 13. Lập tài khoản đăng nhập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản và cập nhật thông tin giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Cơ sở sản xuất, ương dưỡng, nhập khẩu giống thủy sản; cơ sở sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản lập tài khoản để đăng nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản, thông tin lập tài khoản gồm:

- a) Tên đăng nhập là mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế;
- b) Thông tin kê khai khi lập tài khoản gồm: Tên cơ sở, địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, email, địa chỉ sản xuất, điều kiện sản xuất, ương dưỡng, loại hình doanh nghiệp.

2. Trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường, cơ sở sản xuất, nhập khẩu phải gửi thông tin về thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 14 Thông tư này qua tài khoản được lập theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

- 1. Thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy

sản sản xuất trong nước, gồm: Thông tin về địa điểm và điều kiện sản xuất; thông tin tiêu chuẩn công bố áp dụng theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; thông tin công bố hợp quy (nếu có); nhãn của sản phẩm (bản sao chụp màu); kết quả thử nghiệm chất lượng sản phẩm.

2. Thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu, gồm: Thông tin về cơ sở sản xuất, địa điểm và điều kiện sản xuất; thông tin tiêu chuẩn công bố áp dụng theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; thông tin công bố hợp quy (nếu có); nhãn của sản phẩm (bản sao chụp màu nhãn gốc và nhãn bằng tiếng Việt); Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of free sale) còn hiệu lực (không áp dụng đối với nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản); kết quả kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu.

3. Sau khi nhận đầy đủ thông tin theo khoản 1 và khoản 2 Điều này, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản tự động cấp mã số tiếp nhận cho cơ sở để thể hiện trên nhãn hoặc bao bì sản phẩm hoặc trên tài liệu kèm theo sản phẩm để phục vụ quản lý và truy xuất nguồn gốc. Mã số tiếp nhận gồm 2 phần: AA-BBBBBB, trong đó:

a) AA: Mã số để phân loại thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: 01 là mã thức ăn thủy sản; 02 là mã sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; 03 là mã sản phẩm sử dụng cả 02 mục đích làm thức ăn thủy sản và xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

b) BBBBBB: Số thứ tự sản phẩm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được cấp theo thứ tự từ 000001 đến 999999.

4. Khi có bất kỳ sự thay đổi về thông tin đã cập nhật theo khoản 1 và khoản 2 Điều này, cơ sở phải cập nhật lại trước khi đưa sản phẩm lưu thông trên thị trường.

Điều 15. Quy định về đặt tên giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

Tên giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Chương V

QUY ĐỊNH NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU GIỐNG THỦY SẢN; NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU THỨC ĂN THỦY SẢN, SẢN PHẨM XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Điều 16. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu giống thủy sản

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp phép nhập khẩu giống thủy sản theo Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Ảnh chụp hoặc bản vẽ mô tả loài thủy sản đăng ký nhập khẩu kèm theo tên tiếng Việt, tên khoa học, tên tiếng Anh (nếu có);
- c) Đề cương nghiên cứu được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học);
- d) Tài liệu chứng minh về việc tham gia hội chợ, triển lãm; phương án xử lý loài thủy sản sau khi hội chợ, triển lãm kết thúc (đối với trường hợp nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm).

3. Trình tự cấp phép nhập khẩu giống thủy sản như sau: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy phép nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp phép nhập khẩu thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trường hợp giấy phép nhập khẩu giống thủy sản được cấp bản giấy bị mất hoặc bị hỏng hoặc giấy phép có thay đổi địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu thì tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép theo Mẫu số 02 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp lại giấy phép, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện giám sát việc tham gia hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu.

6. Khi phát hiện giống thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, môi trường, an toàn sinh học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý, sản xuất giống thủy sản tại nước xuất khẩu:

- a) Thành phần đoàn kiểm tra bao gồm: Sở Nông nghiệp và Môi trường và đơn vị liên quan;
- b) Nội dung kiểm tra như sau: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, môi trường, an toàn sinh học liên quan đến giống thủy sản và năng lực thực thi của cơ quan quản lý tại nước xuất khẩu; điều kiện bảo đảm chất lượng, môi trường, an toàn sinh học tại cơ sở sản xuất, xuất khẩu giống thủy sản vào Việt Nam;
- c) Thông báo, công khai kết quả kiểm tra và quyết định biện pháp xử lý đối với từng trường hợp cụ thể.

Điều 17. Trình tự, thủ tục cấp phép xuất khẩu giống thủy sản

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép xuất khẩu giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế: Cục Thủy sản và Kiểm ngư.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu gồm:

a) Đơn đề nghị cấp phép xuất khẩu theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu chứng minh xuất khẩu giống thủy sản vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.

3. Trình tự thực hiện cấp phép xuất khẩu: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Cục Thủy sản và Kiểm ngư tổ chức thẩm định hồ sơ, cấp giấy phép xuất khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp phép xuất khẩu thì phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

4. Trường hợp giấy phép xuất khẩu giống thủy sản được cấp bản giấy bị mất hoặc bị hỏng hoặc giấy phép có thay đổi địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 03 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Cục Thủy sản và Kiểm ngư cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp lại giấy phép, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 18. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Thủy sản: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm.

2. Hồ sơ đăng ký nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản bao gồm:

a) Đơn đăng ký nhập khẩu theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy xác nhận về việc tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam (đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm) có đầy đủ nội dung về thời gian tổ chức, địa điểm tổ chức, thông tin sản phẩm (tên sản phẩm, thành phần chính, công dụng, hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản), số lượng, khối lượng, phương án xử lý sản phẩm khi kết thúc hội chợ, triển lãm và trách nhiệm của các bên liên quan;

c) Đề cương nghiên cứu đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về khoa học công nghệ (đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu).

3. Trình tự thực hiện cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản như sau: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cấp giấy phép nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp phép phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản được cấp bản giấy bị mất hoặc bị hỏng hoặc giấy phép có thay đổi địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu thì tổ chức, cá nhân nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy phép theo Mẫu số 06 Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp lại giấy phép, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện giám sát việc tham gia hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu.

6. Nhập khẩu thủy sản sống dùng làm thức ăn thủy sản

Trình tự, thủ tục nhập khẩu loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để làm thức ăn thủy sản thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật Thủy sản và Điều 15 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản. Trường hợp nhập khẩu loài thủy sản làm thức ăn thủy sản chưa có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

7. Khi phát hiện thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu vào Việt Nam có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng, môi trường, an toàn sinh học, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định kiểm tra hệ thống quản lý sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tại nước xuất khẩu:

a) Thành phần đoàn kiểm tra gồm: Sở Nông nghiệp và Môi trường và đơn vị liên quan;

b) Nội dung kiểm tra: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, môi trường, an toàn sinh học về sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và năng lực thực thi của cơ quan quản lý tại nước xuất khẩu; điều kiện bảo đảm chất lượng, môi trường, an toàn sinh học tại cơ sở xuất khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản vào

Việt Nam;

c) Thông báo, công khai kết quả kiểm tra và quyết định biện pháp xử lý đối với từng trường hợp cụ thể.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của các bên có liên quan

1. Cục Thủy sản và Kiểm ngư:

a) Quản lý nhà nước về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên phạm vi cả nước. Chỉ đạo, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

b) Kiểm tra về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên phạm vi cả nước; kiểm tra trách nhiệm Sở Nông nghiệp và Môi trường về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

c) Tập huấn nghiệp vụ kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; tập huấn, tuyên truyền, hướng dẫn về điều kiện sản xuất, quản lý chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân;

d) Rà soát, cập nhật và trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành: Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh kinh tại Việt Nam; Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu; Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện; Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam;

đ) Xây dựng, quản lý, sử dụng phần mềm quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên phạm vi toàn quốc; quản lý tài khoản truy cập và phân quyền sử dụng cho các đơn vị trực thuộc, cơ quan quản lý thủy sản cấp tỉnh theo phân công, phân cấp theo quy định; quản lý tài khoản truy cập của tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương:

a) Quản lý nhà nước về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn; kiểm tra về giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

b) Tổ chức tập huấn, phổ biến các quy định của pháp luật về giống thủy

sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trên địa bàn theo quy định.

3. Cơ sở sản xuất, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản:

a) Cập nhật thông tin thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản trước khi lưu thông trên thị trường theo quy định;

b) Định kỳ báo cáo tình hình sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản 6 tháng đầu năm trước ngày 20 tháng 6 hàng năm và báo cáo năm trước ngày 20 tháng 12 hàng năm theo mẫu tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư này.

4. Cơ sở sản xuất, ương dưỡng, nhập khẩu giống thủy sản:

a) Định kỳ báo cáo tình hình sản xuất, ương dưỡng, nhập khẩu, xuất khẩu giống thủy sản 6 tháng đầu năm trước ngày 20 tháng 6 hàng năm và báo cáo năm trước ngày 20 tháng 12 hàng năm theo mẫu tại Phụ lục IX kèm theo Thông tư này;

b) Thông báo bằng văn bản cho Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi kinh doanh về việc sử dụng giống thủy sản bố mẹ để quản lý, giám sát thời hạn sử dụng.

Điều 20. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 3 năm 2026.

2. Các văn bản, quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 26/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản;

b) Điều 8 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản; Phụ lục XX, Phụ lục XXI, Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT;

c) Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Thông tư số 10/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư.

Điều 21. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ

chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ; Cổng TTĐT Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, TSKN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến